CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Công trình giao thông Đồng Nai

Ngày 30/06/2025	5,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	**-7.4%**	**-**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
Số lượng CPLH (CP)	79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	504,740
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.86
EPS	-125
P/E	-40.0

DT thuần
Q2/25
122
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.4| 167%
YoY: ▲ 54.2| 79.5%

LN thuần
Q2/25
-9.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.24| -209%
YoY: ▼7.00| -314%

LN sau thuế
Q2/25
-15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.5| -656%
YoY: ▼17.8| -824%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-7.9%
YoY: +/-▼ 16.0%

ROE (TTM)
Q2/25
-1.0%
YoY: +/-▼ 0.9%

DT thuần
6T 2025
167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0| 6.9%

LN thuần
6T 2025
-12.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.9| -4365%

LN sau thuế
6T 2025
-17.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.4| -584%

Cơ cấu sở hữu

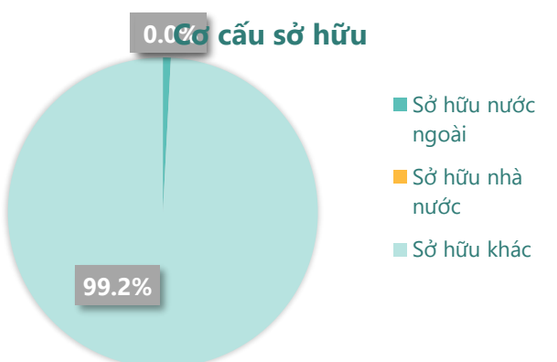

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

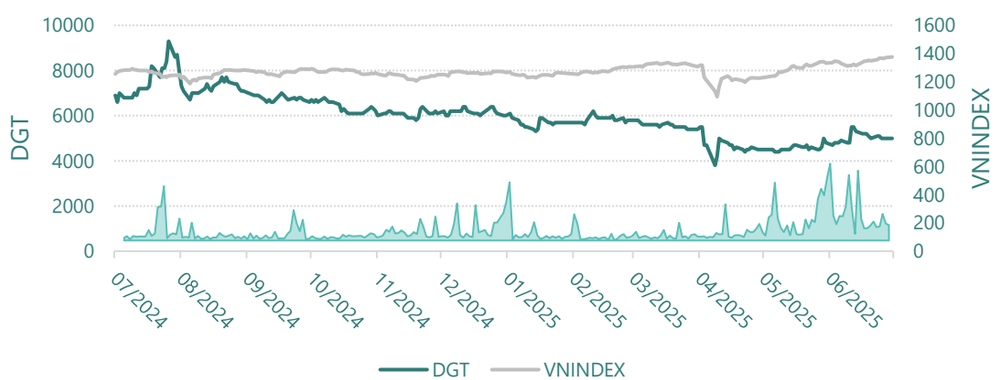

Cơ cấu cổ đông

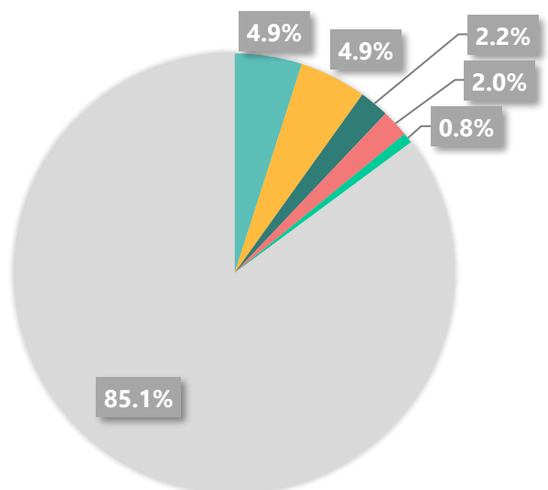

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

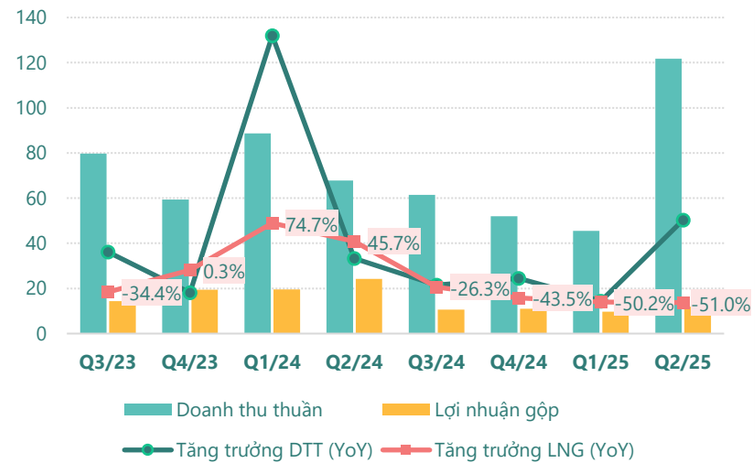

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

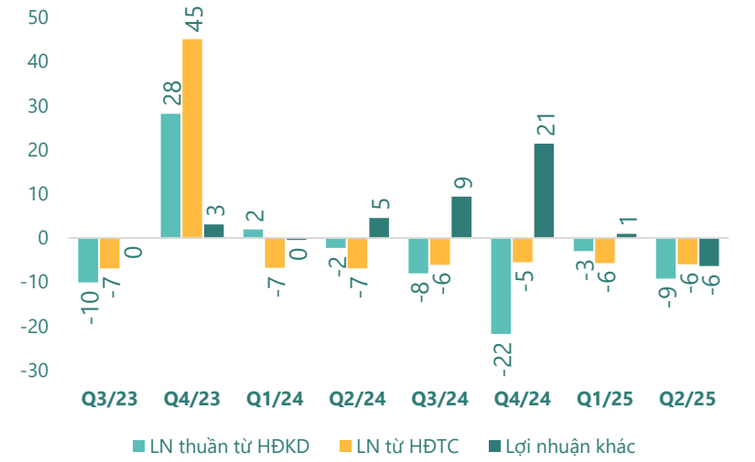

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

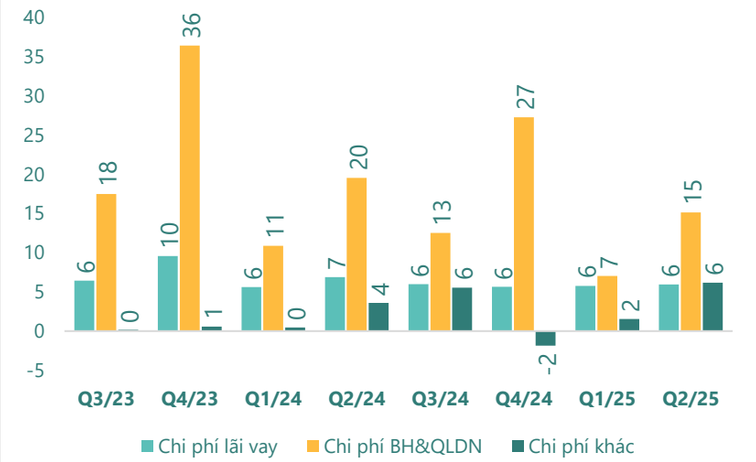

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

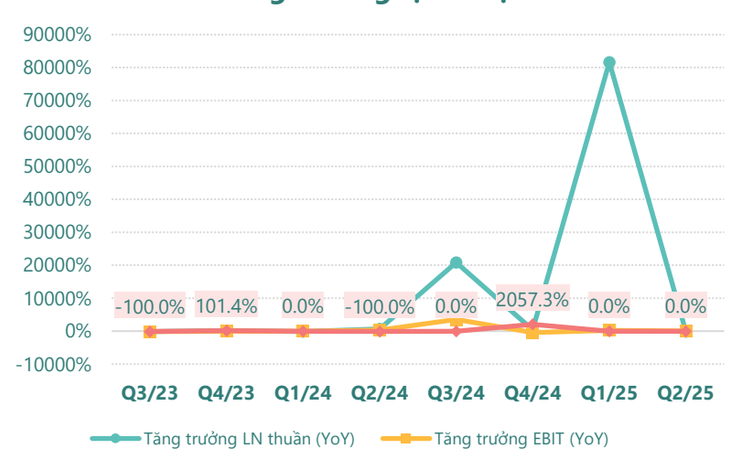

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

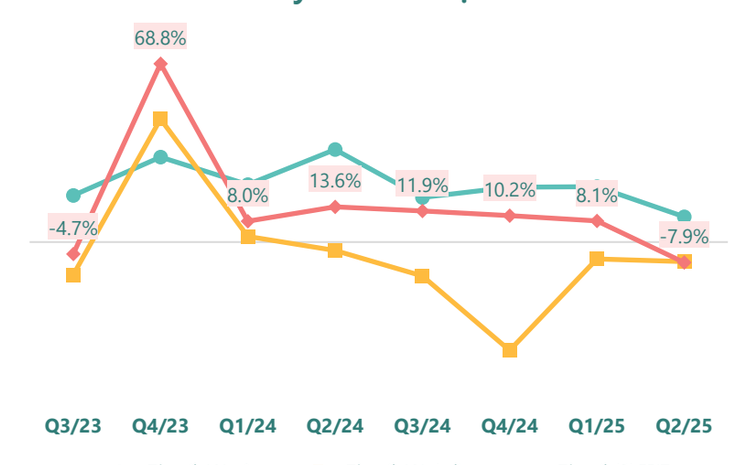

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

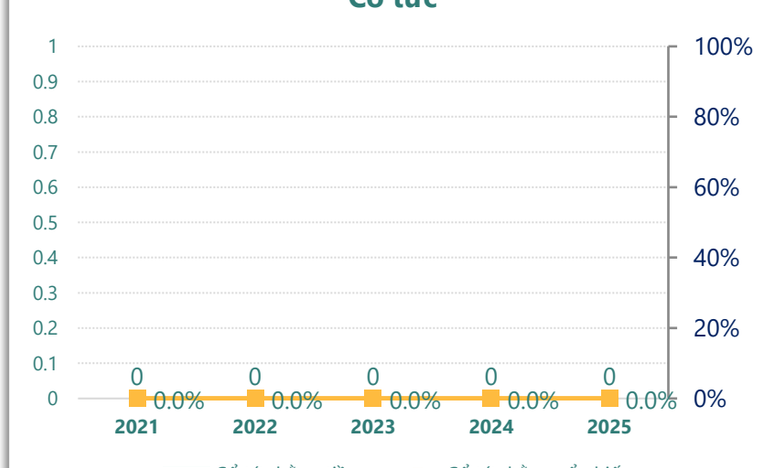

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

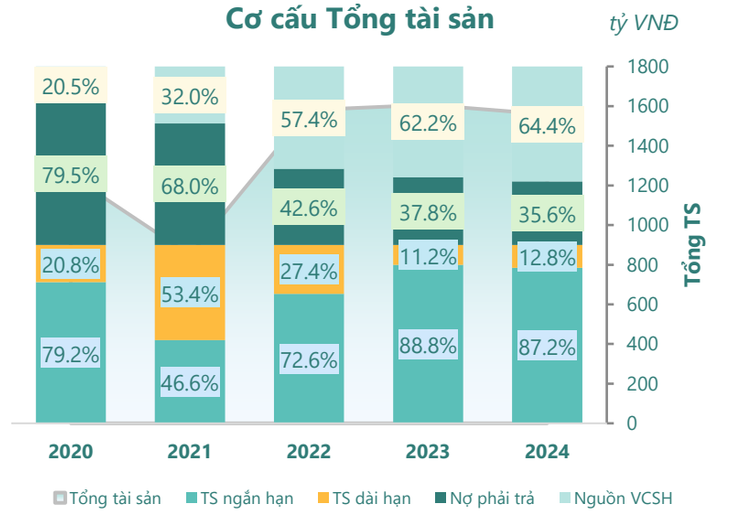

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

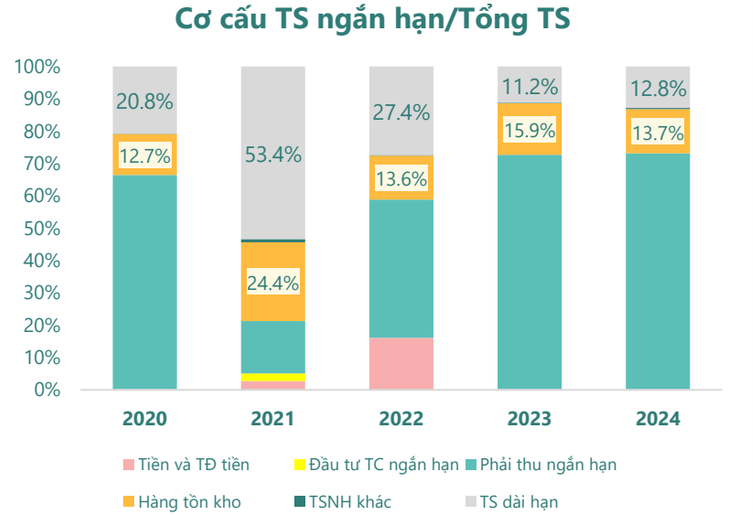

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

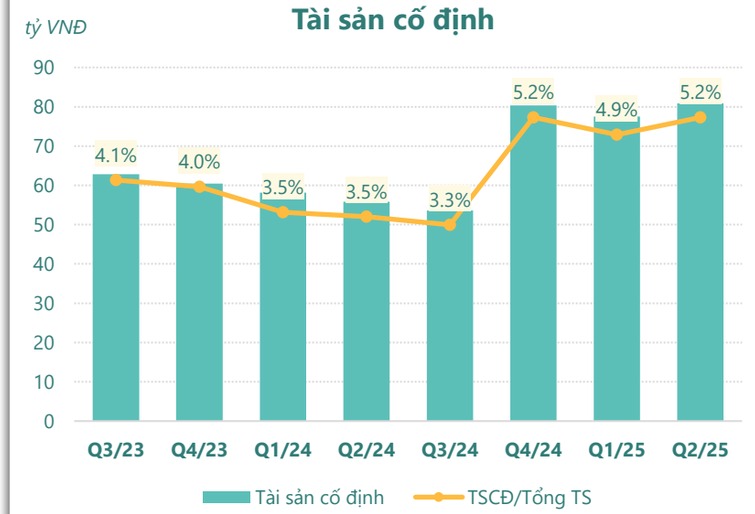

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

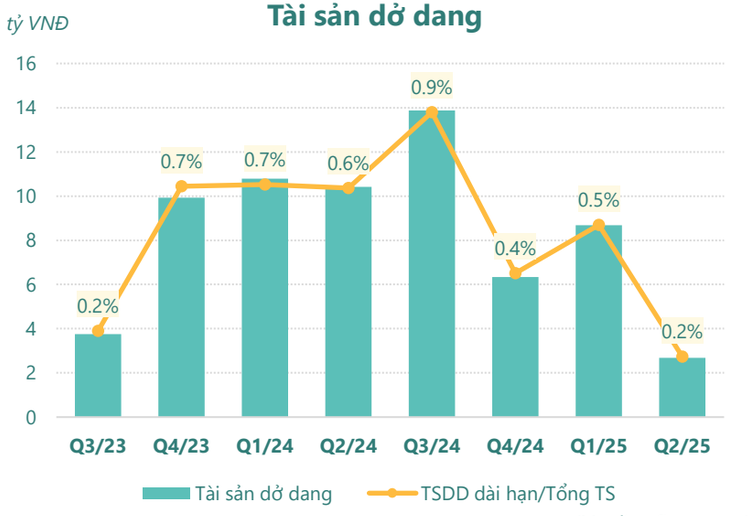

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

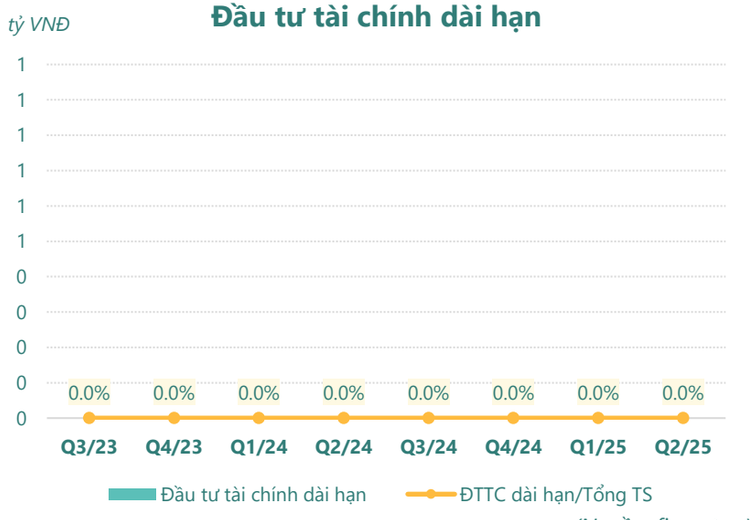

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

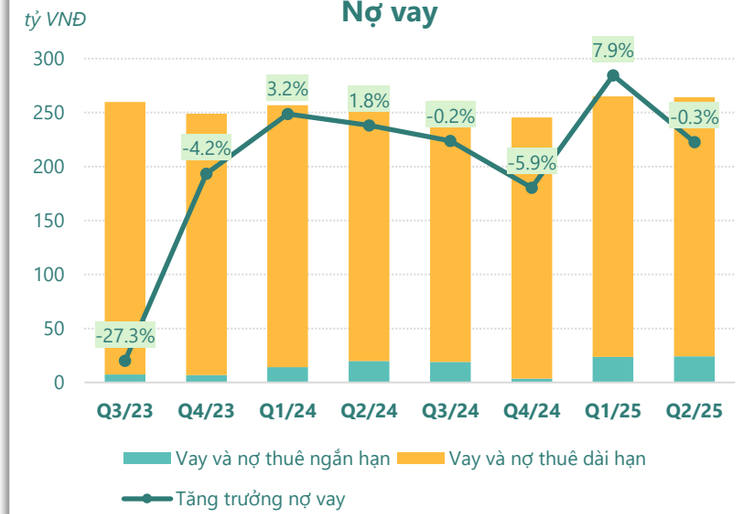

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

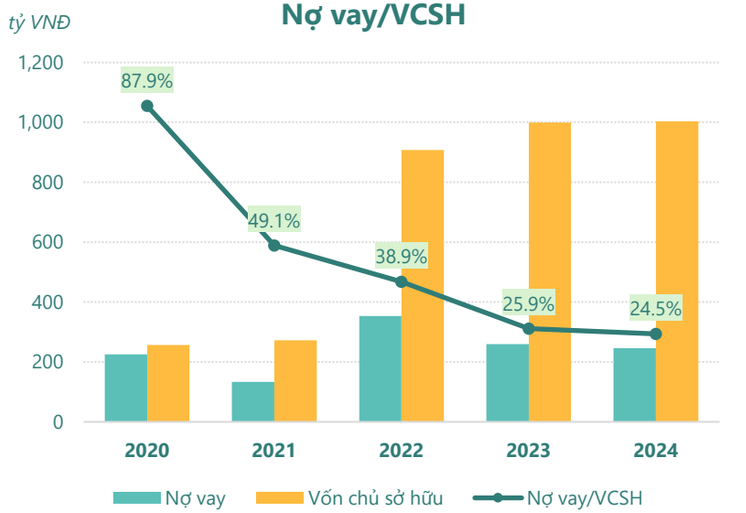

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

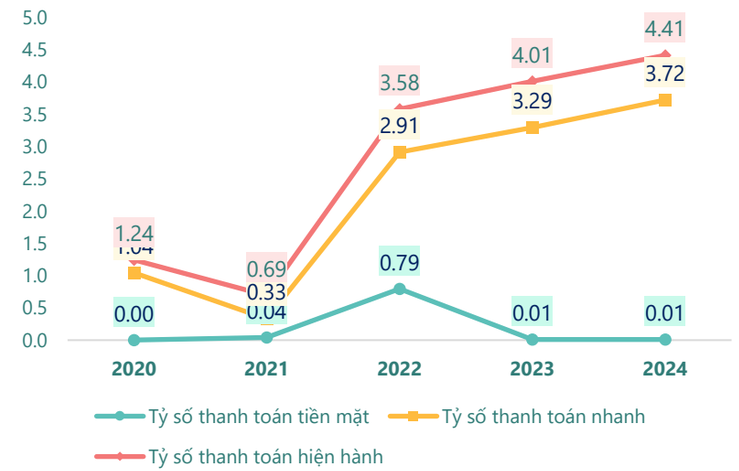

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

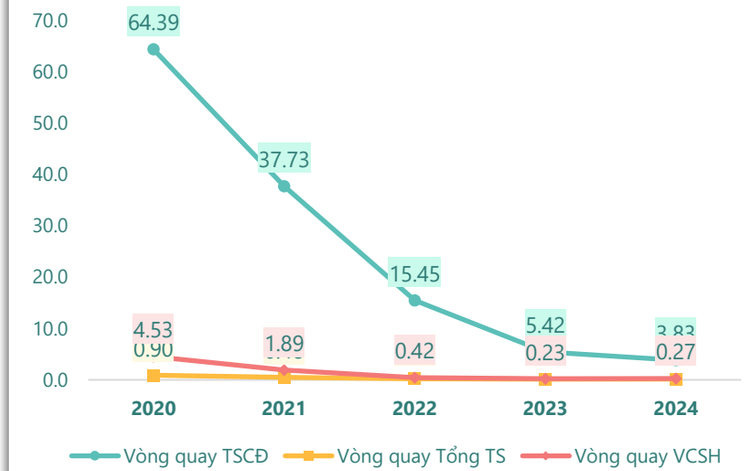

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

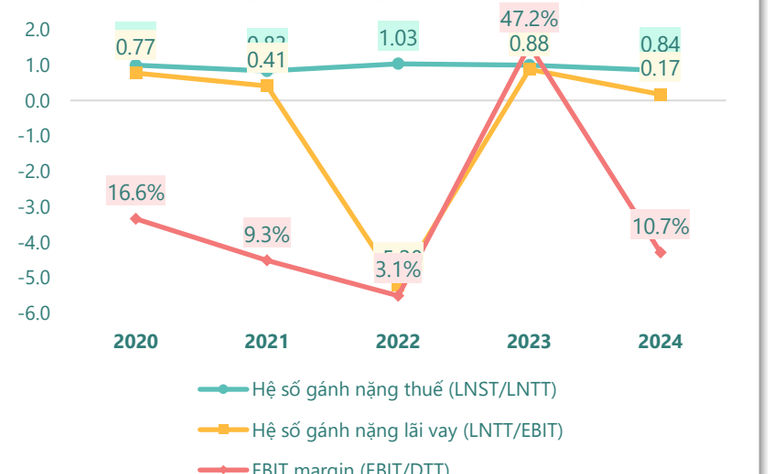

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

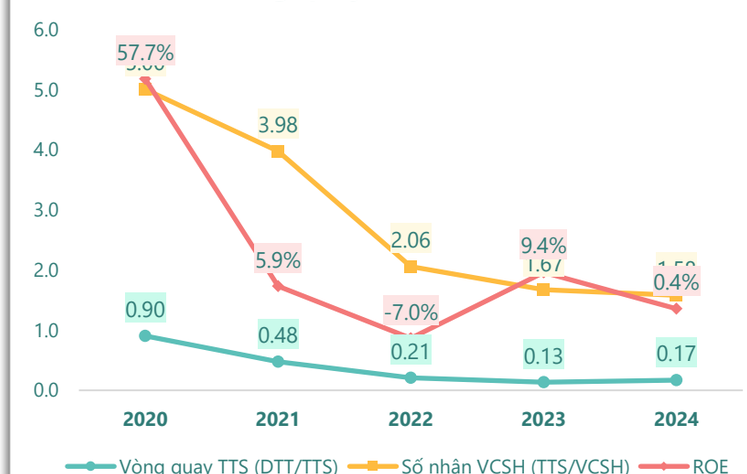

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

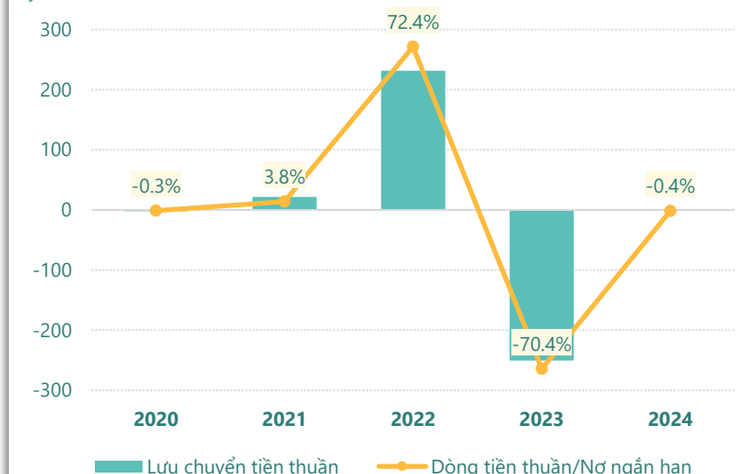

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**122**	**67.8**	**79.5%**	**167**	**156**	**6.9%**
Giá vốn hàng bán	110	43.6	152%	146	113	29.3%
Lợi nhuận gộp	11.9	24.2	-51.0%	21.6	43.8	-50.6%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.00		0.08	0.00	35688%
Chi phí TC	5.98	6.89	-13.2%	11.7	13.7	-14.0%
Chi phí lãi vay	5.96	6.89	-13.5%	11.7	12.5	-6.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.52	12.9	-26.2%	13.0	20.6	-36.8%
Chi phí QLDN	**5.61**	**6.59**	**-14.9%**	**9.14**	**9.79**	**-6.6%**
LN thuần từ HĐKD	-9.23	-2.23	-314%	-12.2	-0.27	-4365%
Lợi nhuận khác	**-6.36**	**4.54**	**-240%**	**-5.43**	**4.07**	**-233%**
LN trước thuế	-15.6	2.31	-775%	-17.7	3.80	-565%
Lợi nhuận sau thuế	**-15.6**	**2.16**	**-824%**	**-17.7**	**3.66**	**-584%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.37**	**1.87**	**-494%**	**-10.1**	**2.70**	**-474%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.72	0.46	1.54	45.7	-20.1	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.42	-4.78	-1.31	-28.4	0.05	-7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.52	4.86	-2.42	-16.8	19.5	-0.79
Tiền đầu kỳ	4.01	3.78	4.32	2.13	2.70	2.15
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.23**	**0.54**	**-2.19**	**0.57**	**-0.56**	**5.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.78	4.32	2.13	2.70	2.15	7.37

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,569**	**1,558**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,379	1,359	1.5%
Tiền và tương đương tiền	7.37	2.70	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,129	1,137	-0.6%
Hàng tồn kho	229	213	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	6.30	109%
Tài sản dài hạn	**190**	**199**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	7.48	7.02	6.5%
Tài sản cố định	80.8	80.3	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.68	6.34	-57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**99.1**	**106**	**-6.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	584	555	5.2%
Nợ ngắn hạn	**339**	**308**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.3	3.95	514%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	135	4.1%
Nợ dài hạn	245	247	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	240	242	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**985**	**1,003**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**985**	**1,003**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)